

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Đảm bảo 100% trẻ được ăn bán trú tại trường. - Đảm bảo VSATTP - Trẻ phát triển BT: 100%, - Trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân: 0; trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi: 0 - Không có trẻ béo phì - 100% trẻ được đảm bảo ATTM về thể chất và tinh thần - 100% trẻ có thói quen vệ sinh văn minh trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.	- Đảm bảo 100% trẻ được ăn bán trú tại trường. - Đảm bảo VSATTP - Trẻ phát triển BT: 97,3%; - Trẻ suy DD nhẹ cân: 2,6%; - trẻ suy dinh dưỡng thấp còi: 0,9%; trẻ béo phì: 1,7%; - 100% trẻ được đảm bảo ATTM về thể chất và tinh thần; - 100% trẻ có thói quen vệ sinh văn minh trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- 100% trẻ đạt yêu cầu theo 4 lĩnh vực phát triển	- 100% trẻ mẫu giáo 3 - 5 tuổi đạt yêu cầu theo 5 lĩnh vực phát triển giáo dục; - 97/97 trẻ 5 - 6 tuổi đạt các yêu cầu của 120 chỉ số theo bộ chuẩn phát triển trẻ năm tuổi và mục tiêu chương trình

			giáo dục mầm non.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Đội ngũ GV nhiệt tình , tâm huyết có trình độ chuyên môn vững vàng. - CSVC: đảm bảo DT đất, có đủ phòng học, các thiết bị, dụng cụ phục vụ sinh hoạt, hoạt động học tập, vui chơi đầy đủ đúng theo tiêu chuẩn.	

Tràng An, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Đoàn Thị Thùy Dương

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	242			19	57	69	97
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	242			19	57	69	97
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	242			19	57	69	97
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	242			19	57	69	97
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	242			19	57	69	97
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	236			19	57	66	94
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	6					3	3
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	240			19	57	68	98
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2					1	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	4				2	2	
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	19			19			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	223				57	69	97

Tràng An, ngày 10 tháng 10 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

Đoàn Thị Thùy Dương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	09	4,3 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	07	4,7m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố	02	3,9 m ² /trẻ em
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5213,9	18,8 m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1800	6,5 m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	590	2,1m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	160	0,58m ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	130	0,5m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	150	0,5m ² /trẻ em
5	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m²)</i>	60	0,2m ² /trẻ em
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	120	0.4m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	09	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	0	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	09	Bộ không đầy đủ
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	10	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	07	Máy tính: 07, máy tính bảng: 0
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

1	Bộ thiết bị thông minh	05	3/3 lớp MG 5 tuổi 2/2 Lớp MG 4 Tuổi
2	Đồ dùng đồ chơi tự làm	20	10/nhóm(lớp)

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		07		0,4m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Tràng An, ngày 10 tháng 10 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

Đoàn Thị Thùy Dương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Không đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36			18	9	0	9		18	7	15	10	0	0
I	Giáo viên	22			14	8				18	4	12	10	0	0
1	Nhà trẻ	5			3	2				3	2	2	3	0	0
2	Mẫu giáo	17			11	6				15	2	10	7	0	0
II	Cán bộ quản lý	3			3						3	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2	0	0	0
III	Nhân viên	11			1	1		9							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên khác	9						9							

Tràng An, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Đoàn Thị Thùy Dương